TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 189/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 7- 2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Hùng.

2. Bà Đinh Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 933/2025/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2025 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5788/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 319/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Số I Tỉnh lộ 43, khu phố B, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH W, Lô A, Đường A, KCN Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị đơn: Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số I Tỉnh lộ 43, khu phố B, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2025, bản tự khai, biên bản không thể tiến hành hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Hòa Bình theo giấy chứng nhận kết hôn số 95/2011, quyển số 02/2011 ngày 22/02/2011. Thời gian đầu chung sống vợ chồng bà khá hạnh phúc. Đến năm 2014, hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách, lối sống khác biệt nên không thể hòa hợp. Ông H1 không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn nhậu và có hành vi bạo lực gia đình. Thêm vào đó kinh tế gia đình khó khăn nên hai vợ chồng thường xuyên xung đột, có những lời lẽ xúc phạm lẫn nhau khiến cho cuộc sống chung của vợ chồng căng thẳng, không hạnh phúc. Hai vợ chồng và gia đình hai bên đã cố gắng hòa giải để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm hai vợ chồng nhưng vẫn không được. Từ năm 2021, hai bên đã ly thân, và không còn quan tâm, gắn bó, trách nhiệm với nhau. Nay tại Tòa, bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông H vì không còn tình cảm.

Về con chung: Bà và ông H1 có 01 con chung tên Bùi Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Bùi Văn H1 vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị H được ly hôn ông Bùi Văn H1.

Về con chung: Giao con chung tên Bùi Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011 cho bà Bùi Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận tự nguyện của bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông H1 không có ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Bùi Thị H yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn H1, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Bùi Văn H1 đang cư trú tại địa chỉ: 9, Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng cư trú của ông Bùi Văn H1 và tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án Khu vực 2 –Thành phố Hồ Chí Minh) đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông Bùi Văn H1 tại số nhà I, Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng ông H1 vắng mặt không có lý do, cụ thể:

Ngày 09/5/2025, niêm yết công khai thông báo thụ lý số 933/2025/TB – TLVA ngày 16/4/2025, giấy triệu tập đương sự ngày 05/5/2025, yêu cầu ông Bùi Văn H1 có mặt tại Tòa án vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 26/5/2025 để cung cấp lời khai;

Ngày 29/5/2025, niêm yết công khai giấy triệu tập đương sự ngày 27/5/2025, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 4892/TB-TA ngày 27/5/2025, yêu cầu ông Bùi Văn H1 có mặt tại Tòa án vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 16/6/2025 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

Ngày 23/6/2025, niêm yết công khai Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16/6/2025 Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5788/QĐXXST – HNGĐ ngày 20/6/2025, giấy triệu tập đương sự ngày 11/7/2025, yêu cầu ông Bùi Văn H1 có mặt tại Tòa án vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 11/7/2025 để tham gia phiên tòa;

Ngày 11/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành niêm yết công khai Quyết định hoãn phiên tòa số 319/2025/QĐST – HNGĐ ngày 11/7/2025, giấy triệu tập đương sự ngày 11/7/2025 tại số nhà I, Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Bùi Văn H1 có mặt tại Tòa án vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 31/7/2025 để tham gia phiên tòa.

Bị đơn ông Bùi Văn H1 vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Bùi Văn H1.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị H yêu cầu ly hôn ông Bùi Văn H1 Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2011, bà H và ông H1 tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 95/2011, quyển số 02/2011 ngày 22/02/2011. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà H và ông H1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà H xác định cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc cho cả hai vợ chồng, mục đích hôn nhân cũng không đạt được, hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung của vợ chồng. Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1. Bị đơn ông H1 vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của bà H và ông H1 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T (nay là phường T) Thành phố Hồ Chí Minh và kết quả trả lời với nội dung: Vì bà H và ông H1 không gửi đơn yêu cầu hòa giải các tranh chấp trong quan hệ hôn nhân tại Ủy ban nhân dân phường nên hiện tại Ủy ban nhân dân phường B không có cơ sở để trả lời các nội dung văn bản nêu trên của Tòa án. Trong quá trình giải quyết hồ sơ vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng yêu cầu bà H và ông H1 có mặt để cung cấp lời khai, tham gia hòa giải và Tòa án động viên hai bên suy nghĩ, nhìn nhận lại tình cảm vợ chồng, bỏ qua mọi thiếu sót, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng ông H1 vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, cho thấy ông H1 đã không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình cũng như duy trì mối quan hệ hôn nhân này. Phía bà H vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông H1. Bà H cho rằng cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy mục đích hôn nhân của bà H và ông H1 không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định giữa bà H và ông H1 không còn tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị H được ly hôn ông Bùi Văn H1.

Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà H và tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bà H và ông H1 có 01 con chung tên Bùi Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011. Bà H yêu cầu được nuôi con chung Bùi Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày hiện nay trẻ P đang ở cùng bà. Tại bản tự khai ngày 05/6/2025, trẻ Bùi Hoàng P có nguyện vọng được ở cùng bà H. Ông H1 không có ý kiến về phần con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện ổn định về mặt chỗ ở cũng như sự phát triển thể chất và tinh thần cho trẻ P, Hội đồng xét xử giao các con chung tên Bùi

Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011 cho Bùi Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh về phần con chung là có cơ sở.

Về mức cấp dưỡng nuôi các con chung: Bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai không có, ông H1 không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở và phù hợp với các quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Bùi Thị H chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0073239 ngày 15/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh). Bà H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ–HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H về việc bà Bùi Thị H được ly hôn ông Bùi Văn H1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 95/2011, quyển số 02/2011 ngày 22/2/2011 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật).

Về con chung: Giao con chung tên Bùi Hoàng P, sinh ngày 30/9/2011 cho bà Bùi Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị H không yêu cầu ông Bùi Văn H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên thi hành tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H tự khai không có.

2. Về án phí:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Bùi Thị H chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0073239 ngày 15/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh). Bà H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Bùi Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Bùi Văn H1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTPHCM;
- VKSND Khu vực 2 - TP . HCM;
- THADS TP. HCM;
- UBND xã Yên Thủy, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Hoài